TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Trụ sở chính : 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 08.38297527 Fax: 08.38201455

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá Sứng – Tổng giám đốc

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 số 631/BCKT/TC ngày 14/11/2017 thay thế Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 số 1202/BCKT/TC ngày 18/02/2016 (Báo cáo số 631/BCKT/TC đính kèm).

- Nguyên nhân thay đổi: Thay đổi lại Kiểm toán viên ký Báo cáo kiểm toán. Các nội dung khác trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh không thay đổi so với Báo cáo kiểm toán số 1202/BCKT/TC ngày 18/02/2016 đã được công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/11/2017 tại tại chuyên mục "Quan hệ cổ đông" trên Website: http://www.Lilama45-1.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo Kiểm toán số 631/BCKT/TC ngày 14/11/2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0301443037 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Sứng

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	4.800.000	**48.000.000.000**	**100,00%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Ngô Văn Phùng	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Đặng Bá Cường	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hà Hoàng Giang	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm 12/6/2017
Ông Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm 12/6/2017
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm 12/6/2017
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm 12/6/2017
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm 12/6/2017
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm 12/6/2017

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Sứng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 10/02/2017
Ông Hoàng Sỹ Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Đức Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm 12/6/2017
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm 12/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm 12/6/2017
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên	Miễn nhiệm 12/6/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301443037 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN BÁ SỨNG

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: ....631../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 14/11/2017, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 1202/BCKT/TC ngày 18/02/2016 do thay đổi lại kiểm toán viên ký Báo cáo kiểm toán.

TỐNG THỊ BÍCH LAN	**LÊ NGỌC KHUÊ**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1	Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**633.979.591.527**	**682.567.374.153**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.803.680.664**	**30.576.395.593**
1. Tiền	111	V.01	17.803.680.664	30.576.395.593
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**246.840.800.185**	**249.370.389.906**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	205.461.126.927	207.232.424.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.232.443.532	4.606.966.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		374.248.666	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33.838.811.109	35.596.829.493
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**369.335.110.678**	**402.620.588.654**
1. Hàng tồn kho	141		369.335.110.678	402.620.588.654
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**104.380.858.005**	**94.062.932.267**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.855.437.000**	**2.273.301.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.855.437.000	2.273.301.000
II. Tài sản cố định	**220**		**44.296.895.732**	**35.954.935.896**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	17.150.963.208	19.055.521.851
- Nguyên giá	*222*		*130.622.396.684*	*130.259.332.593*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(113.471.433.476)*	*(111.203.810.742)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	24.487.614.524	14.241.096.045
- Nguyên giá	*225*		*26.428.948.728*	*14.787.896.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(1.941.334.204)*	*(546.799.955)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	*228*	V.08	*2.658.318.000*	*2.658.318.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**45.307.407.780**	**44.896.236.886**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.307.407.780	44.896.236.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.921.117.493**	**10.938.458.485**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.921.117.493	10.938.458.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**738.360.449.532**	**776.630.306.420**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**685.919.578.310**	**724.337.700.690**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**631.847.421.289**	**670.731.259.388**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	102.192.160.074	135.061.130.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.288.936.052	47.703.598.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	13.115.353.837	17.946.680.906
4. Phải trả người lao động	314		4.037.890.314	4.420.597.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.883.898.474	1.429.825.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		194.121.211.418	203.843.434.136
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	8.265.096.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	28.684.870.434	42.094.787.072
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	252.295.038.022	209.686.046.196
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	280.062.664
II. Nợ dài hạn	**330**		**54.072.157.021**	**53.606.441.302**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.047.442.740	23.047.442.740
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	521.891.100	521.891.100
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	30.502.823.181	30.037.107.462
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.440.871.222**	**52.292.605.730**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**52.440.871.222**	**52.292.605.730**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.583.652.092	1.583.652.092
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		446.118.686	446.118.686
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.411.100.444	2.262.834.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*56.144.353*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.354.956.091*	*2.262.834.952*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**738.360.449.532**	**776.630.306.420**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Tuyết Anh	Hà Hoàng Giang	Nguyễn Bá Sứng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	521.329.648.372	601.983.035.588
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		521.329.648.372	601.983.035.588
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	468.138.049.015	545.287.984.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.191.599.357	56.695.051.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	262.280.197	146.056.421
7. Chi phí tài chính	22	V.22	33.416.763.245	35.735.022.545
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.316.182.112	35.552.942.599
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.413.203.026	15.748.315.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.623.913.283	5.357.769.268
11. Thu nhập khác	31	V.23	1.006.219.853	266.656.491
12. Chi phí khác	32	V.24	1.610.958.660	2.723.355.308
13. Lợi nhuận khác	40		(604.738.807)	(2.456.698.817)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.019.174.476	2.901.070.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	664.218.385	638.235.499
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.354.956.091	2.262.834.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		491	471
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		491	471

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Tuyết Anh	Hà Hoàng Giang	Nguyễn Bá Sứng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	544.334.596.253	676.491.130.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(313.021.490.375)	(373.035.166.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(175.186.138.872)	(207.390.729.994)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(43.920.335.021)	(39.796.662.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(218.150.540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.482.174.942	868.275.193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.287.655.954)	(50.442.120.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(34.598.849.027)***	***6.476.575.482***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(774.234.985)	(710.746.194)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.628.238	127.400.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(678.606.747)***	***(583.346.145)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	430.037.790.004	485.502.887.850
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.318.854.389)	(489.522.831.198)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.325.641.053)	(2.697.214.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***22.393.294.562***	***(6.717.157.898)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(12.884.161.212)**	**(823.928.561)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**30.576.395.593**	**31.381.667.782**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	111.446.283	18.656.372
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**17.803.680.664**	**30.576.395.593**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Tuyết Anh	Hà Hoàng Giang	Nguyễn Bá Sứng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều kiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; giá trị thương hiệu Lilama được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinhd doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VIII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	254.062.000	181.708.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.549.618.664	30.394.687.593
Cộng	**17.803.680.664**	**30.576.395.593**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn:- Cung cấp tbị & thi công xây lắp Nhà máy TĐ Đắk Glun	17.635.270.000	26.635.270.000
- Công ty Cơ Khí & Xây dựng POSCO E & C Việt Nam:- Gia công kết cấu thép (2013-S-H-0166, 2013-S-H-0165A, 0183, 0199)	15.468.291.270	24.455.553.325
- DAELIM INDUSTRIAL CO., LTD:- Nhà máy nhiệt điện Ô Môn 2 (05 HĐ B01+C01+D01+A01+OMON-ME-002)	17.476.200.692	21.821.325.999
- Các khách hàng khác	121.057.152.783	103.015.728.907
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần LILAMA 10:- Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ điện n/m Thủy điện Đồng Nai 5	3.936.622.130	511.797.640
- Công ty Cổ phần LILAMA 10:- Lắp đặt thiết bị hệ thống Tuabin-Máy phát tổ máy số 1&2 n/m nhiệt điện Vũng áng 1	1.620.823.105	2.455.871.220
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Lắp đặt thiết bị, ống nối, bảo ôn ... n/m nhiệt điện Mông Dương 1	12.538.949.252	11.748.338.428
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Lắp đặt KCT, thiết bị, chế tạo & lắp đặt ống gói 3 n/m Lọc dầu Nghi Sơn	10.476.097.615	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Lắp đặt, làm sạch & sơn bồn chứa dầu thô 131-TK-001&002 n/m Lọc dầu Nghi Sơn	1.498.283.731	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Tkế, lập dự toán & thi công HT tổ hợp kho bãi Nm Nhiệt điện Vũng áng 1	395.409.370	395.409.370
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Lắp đặt tbị cơ điện lò hơi & hệ thống phụ trợ TM số 2 n/m điện Vũng áng 1	3.347.592.379	16.182.694.526
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam:- Gia công chế tạo & lắp đặt giằng neo cầu tháp SMC-D228-12 tấn n/m điện Vũng áng 1	10.434.600	10.434.600
Cộng	**205.461.126.927**	**207.232.424.015**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	31.369.618.598	-	33.102.304.672	-
- Tạm ứng	2.469.192.511	-	2.494.524.821	-
Cộng	**33.838.811.109**	**-**	**35.596.829.493**	**-**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.421.555.328	-	10.971.469.257	-
Công cụ, dụng cụ	4.368.846.010	-	1.091.845.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	358.544.709.340	-	390.557.273.800	-
Cộng	**369.335.110.678**	**-**	**402.620.588.654**	**-**

5. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.855.437.000	-	2.273.301.000	-
	2.855.437.000	**-**	**2.273.301.000**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	56.111.270.599	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.259.332.593
Số tăng trong kỳ	-	363.064.091	-	-	-	363.064.091
- Mua trong năm	-	*363.064.091*	-	-	-	*363.064.091*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	56.474.334.690	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.622.396.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.873.114.747	52.974.772.885	36.321.949.297	460.566.324	573.407.489	111.203.810.742
Số tăng trong kỳ	1.033.019.964	530.882.098	678.408.033	25.208.964	103.675	2.267.622.734
- Khấu hao trong kỳ	*1.033.019.964*	*530.882.098*	*678.408.033*	*25.208.964*	*103.675*	*2.267.622.734*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.906.134.711	53.505.654.983	37.000.357.330	485.775.288	573.511.164	113.471.433.476
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14.377.181.867	3.136.497.714	1.417.903.086	123.835.509	103.675	19.055.521.851
Tại ngày cuối kỳ	13.344.161.903	2.968.679.707	739.495.053	98.626.545	-	17.150.963.208

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: *12.460.348.977 đồng*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *89.489.462.293 đồng*

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	4.817.696.000	9.970.200.000	14.787.896.000
Số tăng trong kỳ	1.300.000.000	10.341.052.728	11.641.052.728
- Thuê tài chính	*1.300.000.000*	*10.341.052.728*	*11.641.052.728*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.117.696.000	20.311.252.728	26.428.948.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	172.924.961	373.874.994	546.799.955
Số tăng trong kỳ	372.319.767	1.022.214.482	1.394.534.249
- Khấu hao trong kỳ	*372.319.767*	*1.022.214.482*	*1.394.534.249*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	545.244.728	1.396.089.476	1.941.334.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.644.771.039	9.596.325.006	14.241.096.045
Tại ngày cuối kỳ	5.572.451.272	18.915.163.252	24.487.614.524

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản	45.307.407.780	45.307.407.780	44.896.236.886	44.896.236.886
- Nhà máy thuỷ điện Sardeung	*39.097.009.103*	*39.097.009.103*	*39.097.009.103*	*39.097.009.103*
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	*2.081.575.175*	*2.081.575.175*	*2.081.575.175*	*2.081.575.175*
- Sửa chữa NMCK Lilama 45.1	*4.128.823.502*	*4.128.823.502*	*3.717.652.608*	*3.717.652.608*
Cộng	**45.307.407.780**	**45.307.407.780**	**44.896.236.886**	**44.896.236.886**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị thương hiệu Lilama	313.500.000	627.000.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.607.617.493	10.311.458.485
Cộng	**11.921.117.493**	**10.938.458.485**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Hoàng Hà - Tuyến ống năng lượng Thủy Điện Đắc Glun	17.481.570.922	17.481.570.922	26.481.570.922	26.481.570.922
- Công ty CP Lilama 10 - Công trình Nhiệt Điện Vũng Áng	11.590.108.236	11.590.108.236	11.590.108.236	11.590.108.236
- Công ty CP Lilama 5 - Nhiệt điện Vũng Áng	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
- Các đối tượng khác	62.969.582.714	62.969.582.714	86.838.552.761	86.838.552.761
	102.192.160.074	**102.192.160.074**	**135.061.130.121**	**135.061.130.121**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
- Công ty CP Lilama 10	11.590.108.236	11.590.108.236	12.425.156.351	12.425.156.351
- Công ty CP Lilama 5	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
- Công ty CP Lilama 7	122.004.317	122.004.317	338.436.317	338.436.317
- Công ty CP Lilama 45.3	800.090.408	800.090.408	800.090.408	800.090.408
- Công ty CP Lilama 45.4	1.117.549.658	1.117.549.658	7.728.700.528	7.728.700.528
- Công ty CP Lisemco	-	-	864.430.195	864.430.195
- Công ty CP Lisemco 2	4.633.722.861	4.633.722.861	4.633.722.861	4.633.722.861
- Công ty CP Lilama Hà Nội	18.215.128	18.215.128	18.215.128	18.215.128
- Công ty CP Lắp máy TN cơ điện	535.010.000	535.010.000	2.335.352.899	2.335.352.899
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	5.236.228.100	5.236.228.100	-	-
	34.203.826.910	**34.203.826.910**	**39.295.002.889**	**39.295.002.889**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.357.940.188	21.471.232.818	27.025.275.978	10.803.897.028
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.497.402	5.497.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.659.586	664.218.115		1.245.877.701
Thuế thu nhập cá nhân	383.735.612	443.279.820	384.781.832	442.233.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	169.232.800	169.232.800	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	623.345.520	61.800.341	61.800.353	623.345.508
Cộng	**17.946.680.906**	**22.818.261.296**	**27.649.588.365**	**13.115.353.837**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí công trình trạm BA 220KV Bạc Liêu	-	972.701.289
Trích trước chi phí công trình nhỏ lẻ tại Nhà máy cơ khí	365.087.384	328.500.002
Trích trước chi phí công trình Xi măng Hạ Long	-	128.624.430
Trích trước chi phí công trình Điện Sông Hậu	773.075.966	-
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Ô Môn	988.542.023	-
Trích trước chi phí công trình DAP2 - Toyo	1.437.245.962	-
Trích trước chi phí công trình KS Đầm già Nha Trang	1.319.947.139	-
Cộng	**4.883.898.474**	**1.429.825.721**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	576.797.520	572.013.270
Bảo hiểm xã hội	11.596.125.346	13.646.129.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.511.947.568	27.876.644.252
Cộng	**28.684.870.434**	**42.094.787.072**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**252.295.038.022**	**252.295.038.022**	**436.753.487.268**	**394.144.495.442**	**209.686.046.196**	**209.686.046.196**
+ Vay ngắn hạn (1)						
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	83.037.022.435	83.037.022.435	160.062.052.955	146.759.368.476	69.734.337.956	69.734.337.956
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	139.696.615.192	139.696.615.192	229.168.666.935	195.737.451.864	106.265.400.121	106.265.400.121
- Ngân hàng Ngoại thương Tp HCM	23.718.267.648	23.718.267.648	40.807.070.114	47.322.034.049	30.233.231.583	30.233.231.583
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB	3.045.086.534	3.045.086.534	3.045.086.534	3.045.086.544	3.045.086.544	3.045.086.544
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	361.322.889	361.322.889	553.192.968	191.870.079	-	-
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	2.436.723.324	2.436.723.324	3.117.417.762	1.088.684.430	407.989.992	407.989.992
b) Vay dài hạn	**30.502.823.181**	**30.502.823.181**	**7.639.704.983**	**7.173.989.264**	**30.037.107.462**	**30.037.107.462**
+ Vay dài hạn						
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB	1.176.040.920	1.176.040.920	-	3.045.086.534	4.221.127.454	4.221.127.454
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	542.020.015	542.020.015	1.553.504.983	1.011.484.968	-	-
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	3.784.762.246	3.784.762.246	6.086.200.000	3.117.417.762	815.980.008	815.980.008

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạng mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	521.891.100	521.891.100
	521.891.100	**521.891.100**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**48.000.000.000**	**2.109.676.835**	**50.109.676.835**
Tăng vốn năm trước	-	2.262.834.952	2.262.834.952
- Lãi trong năm trước	-	*2.262.834.952*	*2.262.834.952*
Giảm vốn năm trước	-	79.906.057	*79.906.057*
- Giảm khác		*79.906.057*	*79.906.057*
Số dư cuối năm trước	**48.000.000.000**	**4.292.605.730**	**52.292.605.730**
Tăng vốn trong kỳ	-	2.354.956.091	2.354.956.091
- Lãi trong kỳ	-	*2.354.956.091*	*2.354.956.091*
Giảm vốn trong kỳ	-	2.206.690.599	2.206.690.599
- Giảm khác (*)	-	*2.206.690.599*	*2.206.690.599*
Số dư cuối kỳ	**48.000.000.000**	**4.440.871.222**	**52.440.871.222**

(*) Bù đắp một phần cổ tức đã trả năm 2009 (bị thu lại theo BB KTNN năm 2009) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 số 129/CT/HĐQT ngày 27/5/2015.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.068,42	76.591,99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	521.329.648.372	601.983.035.588
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	*521.329.648.372*	*601.983.035.588*
Cộng	**521.329.648.372**	**601.983.035.588**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	468.138.049.015	545.287.984.304
Cộng	**468.138.049.015**	**545.287.984.304**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.628.238	127.400.049
Lãi chênh lệch tỷ giá	166.651.959	18.656.372
Cộng	**262.280.197**	**146.056.421**

22. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	33.316.182.112	35.552.942.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.581.133	182.079.946
Cộng	**33.416.763.245**	**35.735.022.545**

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán phế liệu	-	241.956.479
Thu từ thanh lý vật tư	1.000.638.572	-
Thu khác	5.581.281	24.700.012
Cộng	**1.006.219.853**	**266.656.491**

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vật tư	356.728.387	-
Chi phí khác	1.254.230.273	2.723.355.308
Cộng	**1.610.958.660**	**2.723.355.308**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	664.218.385	638.235.499
Cộng	**664.218.385**	**638.235.499**

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.336.458.778	207.813.745.746
Chi phí nhân công	195.454.337.969	206.054.080.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.662.156.983	3.536.531.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.957.998.964	165.540.169.611
Chi phí khác bằng tiền	11.127.734.887	21.452.394.554
Cộng	**452.538.687.581**	**604.396.921.967**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.354.956.091	2.262.834.952
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.354.956.091	2.262.834.952
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	491	471
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	491	471

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.918.977.294	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	214.236.337.270
-	*Lắp đặt thiết bị, ống nối, bảo ôn công trình nhiệt điện Mông Dương 1.*			*31.108.511.261*
-	*Lắp đặt KCT, thiết bị, chế tạo & lắp đặt ống gói 3 n/m Lọc dầu Nghi Sơn*			*72.541.430.075*
-	*Lắp đặt, làm sạch & sơn bồn chứa dầu thô 131-TK-001&002 n/m Lọc dầu Nghi Sơn*			*38.978.770.096*
-	*Thiết kế, thi công văn phòng tạm BDA Điện Sông Hậu 1- Nm nhiệt điện Sông Hậu 1*			*1.634.947.273*
-	*Lắp đặt đường ống làm mát & KCT lò hơi - Nm nhiệt điện Vĩnh Tân 4*			*49.157.377.471*
-	*Lắp đặt thiết bị, ống thuộc lò hơi số 1- Nm nhiệt điện Vĩnh Tân 4*			*20.077.400.655*
-	*Lắp đặt thiết bị cơ điện lò hơi & hệ thống phụ trợ TM số 2 n/m điện Vũng áng 1*			*737.900.439*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	28.266.766.947
			Người mua trả trước	(53.864.040.936)
			Phải trả nội bộ ngắn hạn	(114.363.079.959)
			Vay dài hạn	(25.000.000.000)
			Phải trả người bán	(5.236.228.100)
2	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	5.557.445.235
3	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(11.590.108.236)
4	Công ty cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(10.150.898.202)
5	Công ty cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.117.549.658)
6	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(800.090.408)
7	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	3.924.101.011
8	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(122.004.317)
9	Công ty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(4.633.722.861)
10	Công ty cổ phần Lắp máy Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(535.010.000)
11	Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương
1	Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	210.373.078
2	Đặng Bá Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	205.348.905
3	Nguyễn Quang Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	195.318.398
4	Nguyễn Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị	184.652.887
5	Phạm Thị Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	136.834.378
6	Dương Thị Hải	Thư ký Hội đồng quản trị	176.036.030
7	Lê Đình Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	-
8	Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên Ban kiểm soát	199.552.005
9	Phạm Đình Lập	Thành viên Ban kiểm soát	160.085.314
	Tổng cộng		**1.468.200.995**

2. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.329.648.372	-	521.329.648.372

b) Theo lĩnh vực địa lý	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.305.885.831	263.023.762.541	521.329.648.372

3. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	246.875.865.085	2.494.524.821	130	249.370.389.906
Phải thu ngắn hạn khác	138	33.102.304.672	2.494.524.821	136	35.596.829.493
Tài sản ngắn hạn khác	150	3.244.524.821	(3.244.524.821)	150	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	3.244.524.821	(3.244.524.821)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	2.273.301.000	210	2.273.301.000
Phải thu dài hạn khác	218	-	2.273.301.000	216	2.273.301.000
Tài sản cố định	220	80.851.172.782	(44.896.236.886)	220	35.954.935.896
Tài sản dở dang dài hạn		-	44.896.236.886	240	44.896.236.886
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	44.896.236.886	-	242	44.896.236.886
Tài sản dài hạn khác	260	12.461.759.485	(1.523.301.000)	260	10.938.458.485
Tài sản dài hạn khác	268	1.523.301.000	(1.523.301.000)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	685.513.606.128	(23.047.442.740)	310	662.466.163.388
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	70.751.041.379	(23.047.442.740)	312	47.703.598.639
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	23.047.442.740	332	23.047.442.740
Quỹ đầu tư phát triển	417	998.965.407	584.686.685	418	1.583.652.092
Quỹ dự phòng tài chính	418	584.686.685	(584.686.685)		-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tôn Nữ Tuyết Anh	Hà Hoàng Giang	Nguyễn Bá Sứng